

Bản án số: 38/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 18-3-2026
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC I - HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Mạnh Quyền;

Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Huyền và ông Nguyễn Đình Diệt;

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Thư ký viên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên tham gia phiên toà:
Ông Trần Văn Mừng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 331/2025/TLST-HNGĐ ngày 03/12/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/02/2026, Quyết định hoãn phiên toà số 13/2026/QĐST-HNGĐ ngày 02/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:** Chị Đặng Thị S, sinh năm 1984; (vắng mặt)
Nơi đăng ký HKTT: Thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên;
Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên.
- Bị đơn:** Anh Đặng Văn T, sinh năm 1980; (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Cháu Đặng Công Th, sinh ngày 11/01/2012; (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên;
Đại diện theo pháp luật của cháu Th: Chị Đặng Thị S và anh Đặng Văn T là bố mẹ đẻ của cháu.
- Người làm chứng:** Bà Trần Thị H, sinh năm 1948; (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Đặng Thị S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đặng Văn T trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T nay là UBND xã T vào ngày 28/3/2002 theo quy định của pháp luật, không bị ai ngăn cản, bắt ép và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương. Sau khi kết hôn, chị và anh T về chung sống cùng bố mẹ chồng được khoảng 04 năm, sau đó vợ chồng quyết định tự mua đất và xây nhà ra ăn, ở riêng tại thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên.

Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng chị bình thường, thi thoảng có mâu thuẫn nhưng không lớn, vì con cái chị vẫn chịu đựng, đến khoảng năm 2020, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra liên tục, trầm trọng. Nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bản thân anh T là người sống ích kỷ, gia trưởng, độc đoán, coi thường chị, việc gì trong nhà cũng tự anh T quyết định và bắt chị phải nghe theo, vợ chồng không có sự bàn bạc, thống nhất, anh T cấm đoán chị đủ thứ, kinh tế gia đình vợ chồng làm ra anh T quản lý hết. Ngoài ra, anh T có tính ghen tuông, không tin tưởng và không tôn trọng chị, mặc dù bản thân chị cố gắng làm sáng tỏ mọi vấn đề để anh T hiểu nhưng anh T vẫn không hề thay đổi tính cách. Cuộc sống vợ chồng luôn trong tình trạng căng thẳng, mệt mỏi, sống không có hạnh phúc và thường xuyên xảy ra va chạm, cãi nhau. Mâu thuẫn giữa vợ chồng chị, hai bên gia đình có biết, có khuyên ngăn nhưng anh T không thay đổi, dẫn đến mâu thuẫn hai vợ chồng trầm trọng không thể tháo gỡ, khiến bản thân chị áp lực, chị không muốn chung sống cùng anh T nữa nên đến khoảng tháng 3/2023, chị chuyển về nhà bố mẹ đẻ tại thôn T, xã T sinh sống. Vợ chồng chị sống ly thân từ đó cho đến nay, mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm hay liên lạc với nhau nữa. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T để chị sớm ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là cháu Đặng Thị Hồng Nh, sinh năm 2003, cháu Đặng Duy K, sinh ngày 22/8/2006, cháu Đặng Công Th, sinh ngày 11/01/2012. Ly hôn, đối với các cháu Nh và cháu K đã trưởng Th và tự lập được nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng hai cháu. Đối với cháu Th, chị có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Trường hợp Tòa án hỏi cháu Th, cháu có nguyện vọng ở với anh T thì chị cũng nhất trí và hàng tháng chị sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Th cùng anh T số tiền 2.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Chị và anh T có tài sản chung là nhà và đất ở do vợ chồng tự mua, tự xây tại thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên. Chị và anh T tự thỏa thuận nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về ruộng canh tác chung: Chị và anh T có 05 sào ruộng cấy ở thôn T, xã T. Chị và anh T sẽ tự thỏa thuận nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung, công sức đóng góp: Chị và anh T không có nợ chung, không có công sức đóng góp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Đặng Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Về việc kết hôn, anh Đặng Văn T có quan điểm trình bày như chị Đặng Thị S. Sau khi kết hôn, quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng bình thường, đến khoảng năm 2019, vợ chồng xảy ra trục trặc, nguyên nhân theo anh cảm nhận được thì do chị S sống không chung thủy với anh, từ đó tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Chị S đi, về không nói năng, chuyện trò, quan tâm đến gia đình, chồng con khiến anh chán nản. Khoảng đầu năm 2023, vợ chồng xảy ra cãi nhau, chị S đã bỏ về nhà mẹ đẻ tại thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm hay liên lạc với nhau. Nay chị S có đơn xin

ly hôn anh, anh xác định không còn tình cảm với chị S, đề nghị Toà án căn cứ theo pháp luật xem xét, giải quyết.

- Về con chung: Anh và chị S có 03 con chung là cháu Đặng Thị Hồng Nh, sinh năm 2003, cháu Đặng Duy K, sinh ngày 22/8/2006, cháu Đặng Công Th, sinh ngày 11/01/2012. Ly hôn, đối với cháu Nh và cháu K đã trưởng Th, tự lập được nên anh không yêu cầu Toà án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng hai cháu. Đối với cháu Th, anh có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác chung: Anh T xác định, anh và chị S không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Đặng Công Th trình bày: Quá trình cháu sống chung với bố mẹ, cháu thấy tình cảm bố mẹ bình thường, đến khoảng năm 2023, bố mẹ cháu nảy sinh mâu thuẫn cãi nhau, còn nguyên nhân gì thì cháu không rõ. Khoảng tháng 7/2023, bố mẹ cháu sống ly thân nhau, mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm hay liên lạc với nhau nữa. Nay mẹ cháu có đơn xin ly hôn bố cháu, cháu xác định đây là việc riêng của bố mẹ nên cháu không có ý kiến gì. Trường hợp bố mẹ cháu ly hôn nhau, cháu có nguyện vọng xin được ở với bố, còn việc cấp dưỡng nuôi cháu do bố mẹ quyết định, cháu không có yêu cầu đề nghị gì về việc cấp dưỡng nuôi cháu. Việc cháu lựa chọn ở với bố là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai bắt ép, xúi giục cháu. Cháu Th đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt cháu theo quy định pháp luật.

Người làm chứng: Bà Trần Thị H (là mẹ đẻ của anh Đặng Văn T) trình bày: Quá trình vợ chồng anh T, chị S chung sống, bà thấy tình cảm vợ chồng hai anh chị bình thường, đến khoảng năm 2023 thì vợ chồng anh chị nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T đi ăn cỗ về, không hiểu vợ chồng nói với nhau như thế nào dẫn đến việc va chạm, cãi nhau, anh T có tát chị S mấy cái, dùng dùng chị S bỏ về nhà ngoại ở. Gia đình bà có động viên chị S nhưng chị S không nghe, bà có bảo anh T đi tìm nhưng anh T tức và bảo chị S có chân tự đi thì phải có chân tự về chứ anh T không đi tìm chị S. Từ khi chị S đi ra khỏi nhà cho đến nay, chị S cũng không quay về chung sống cùng anh T nữa, vợ chồng không còn liên lạc hay quan tâm nhau. Nay chị S có đơn xin ly hôn anh T, quan điểm gia đình bà đề nghị Toà án tạo điều kiện hoà giải cho hai anh chị. Trường hợp chị S kiên quyết xin ly hôn anh T, đề nghị Toà án căn cứ theo pháp luật xem xét, giải quyết. Anh T và chị S có 03 con chung là cháu Đặng Thị Hồng Nh, hiện tại cháu đã xây dựng gia đình, cháu Đặng Duy K, cháu K đã trưởng Th, trên 18 tuổi và cháu Đặng Công Th, sinh năm 2012. Gia đình bà không liên quan đến vấn đề tài sản giữa vợ chồng anh T, chị S nên gia đình bà không có yêu cầu, đề nghị gì. Bà H đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt bà theo quy định pháp luật.

UBND xã T cung cấp thông tin: Chị Đặng Thị S và anh Đặng Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T nay là UBND xã T vào ngày 28/03/2002 theo đúng quy định pháp luật. Chị S và anh T có 03 con chung là cháu Đặng Thị Hồng Nh, sinh năm 2003, cháu Đặng Duy K, sinh ngày 22/8/2006, cháu Đặng Công Th, sinh

ngày 11/01/2012. Địa phương chưa khi nào nhận được đơn đề nghị giải quyết mâu thuẫn vợ chồng giữa chị S và anh T, cũng như đơn đề nghị giải quyết tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên địa phương không nắm được chị S và anh T mâu thuẫn về vấn đề gì, có tài sản chung, nợ chung hay không thì địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa: Các đương sự vắng mặt, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không lý do.

Đại diện VKSND khu vực 1 - Hưng Yên phát biểu quan điểm:

- Về việc T theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh T không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, vắng mặt lần thứ hai không lý do nên đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

- Về đường lối giải quyết: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị S, xử cho chị S được ly hôn với anh Đặng Văn T. Chấp nhận theo nguyện vọng của cháu Th, giao cháu Th cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đặng Thị S, hàng tháng chị S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Th cùng anh T 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi. Vì quyền lợi của con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác chung: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị Đặng Thị S phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Đặng Văn T có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên. Chị S có đơn khởi kiện xin ly hôn anh T, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt

tại phiên toà lần thứ hai không lý do mặc dù đã được Toà án tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành giải quyết, xét xử vụ án theo thủ tục chung vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị S và anh Đặng Văn T được tự do tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T nay là UBND xã T vào ngày 28/3/2002 theo quy định pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh T là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng chị S và anh T bình thường, theo như chị S trình bày, đến khoảng đầu năm 2020 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T sống ích kỷ, gia trưởng, độc đoán, coi thường chị S, mọi việc trong nhà cũng như việc chi tiêu trong gia đình đều do một mình anh T quản lý hết. Ngoài ra, cả chị S và anh T đều xác nhận, nguyên nhân mâu thuẫn một phần cũng do anh T không tin tưởng chị S, vợ chồng chung sống cùng nhau nhưng anh T luôn cảm nhận chị S sống không chung thủy với anh T, khiến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Chị S và anh T đều xác nhận, khoảng đầu năm 2023, vợ chồng anh chị sống ly thân nhau, không còn quan tâm hay liên lạc với nhau nữa. Đến nay, chị S và anh T đều xác định không còn tình cảm vợ chồng với nhau, chị S đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T, còn anh T đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật xem xét, giải quyết. HĐXX xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị Đặng Thị S và anh Đặng Văn T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bởi lẽ, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, tin tưởng và chung sống cùng nhau. Nhưng đã từ lâu, vợ chồng chị S, anh T sống ly thân, mỗi người một nơi, không có cuộc sống chung, không còn quan tâm và không còn trách nhiệm gì với nhau, cả một thời gian dài sống ly thân, vợ chồng không có bất kỳ biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng mà để phó mặc. Tòa án cũng đã tổ chức buổi hòa giải cho hai anh chị, nhưng anh T vắng mặt không lý do, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng, điều đó thể hiện anh T không có thiện chí hòa giải, không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Do vậy, chị S có đơn khởi kiện xin ly hôn anh T là có cơ sở, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị S.

[3] Về con chung: Chị Đặng Thị S và anh Đặng Văn T có 03 con chung là cháu Đặng Thị Hồng Nh, sinh năm 2003, cháu Đặng Duy K, sinh ngày 22/8/2006, cháu Đặng Công Th, sinh ngày 11/01/2012. Ly hôn, đối với các cháu Nh và cháu K đã trưởng Th, tự lập được nên cả chị S và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng hai cháu nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết. Đối với cháu Th, chị S và anh T đều có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Th và đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Chị S có quan điểm, nếu hỏi cháu Th có nguyện vọng ở với anh T thì chị cũng nhất trí và hàng tháng chị sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Th cùng anh T 2.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi. Quá trình làm việc, Tòa án hỏi quan điểm cháu Th, cháu Th có nguyện vọng xin được ở với anh T. HĐXX xét thấy: Nguyện vọng xin được nuôi dưỡng con chung của chị S và anh T đều chính đáng, cả hai anh chị đều có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu

Th. Tuy nhiên, hiện tại cháu Th đang ở với anh T từ khi vợ chồng anh chị sống ly thân nhau, cháu Th bày tỏ nguyện vọng xin được ở với anh T. Xét thấy, nguyện vọng của cháu Th xin được ở với anh T là tự nguyện, không bị ép buộc. Mặt khác, chị S có quan điểm, trường hợp Tòa án hỏi quan điểm của cháu Th có nguyện vọng xin được ở với anh T thì chị cũng nhất trí, nên việc giao cháu Th cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là cần thiết và phù hợp với nguyện vọng của cháu Th, anh T, phù hợp với quy định pháp luật. Mặc dù, anh T không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh, nhưng chị S có quan điểm, hàng tháng chị sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T số tiền 2.000.000 đồng/tháng. Xét đây là sự tự nguyện của chị S, hàng tháng chị S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi là phù hợp với điều kiện, mức thu nhập của chị S và cũng nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa Th niên khi cha mẹ ly hôn nhau nên cần được ghi nhận. Sau khi ly hôn, chị Đặng Thị S có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con đến khi thi hành án xong, nếu chị S không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Vì quyền lợi của con chung, chị S và anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác chung: Nguyên đơn chị S có quan điểm xác định, vợ chồng chị có tài sản chung là nhà, đất và ruộng canh tác chung, không có nợ chung, công sức, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết; bị đơn anh T có quan điểm xác định, vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. HĐXX xét thấy, đây là sự tự nguyện của chị S và anh T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác chung nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, nếu chị S có yêu cầu giải quyết về vấn đề tài sản chung, ruộng canh tác chung giữa chị S và anh T thì sẽ xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[5] Về án phí: Chị Đặng Thị S phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị S, xử cho chị Đặng Thị S được ly hôn với anh Đặng Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Đặng Công Th, sinh ngày 11/01/2012 cho anh Đặng Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục từ tháng 3/2026 cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đặng Thị S, hàng tháng có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T số tiền 2.000.000 đồng/tháng (*hai triệu đồng*), thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 3/2026 cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn, chị Đặng Thị S được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con đến khi thi hành án xong, nếu chị S không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Vì quyền lợi của con chung, chị S và anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, nếu chị S có yêu cầu giải quyết về vấn đề tài sản chung, ruộng canh tác chung giữa chị S và anh T thì sẽ xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

4. Về án phí: Chị Đặng Thị S phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị S đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: BLTU/25E/0003691, ngày 02/12/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Hưng Yên, chị S đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn. Chị S còn phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 1 - Hưng Yên;
- Phòng THADS khu vực 1 - Hưng Yên;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Đã ký****Bùi Mạnh Quyền**